

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Hà Nội, tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cái Hồng Thu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Trịnh Quang Hải	Ủy viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc
Ông Mai Thống Nhất	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thúy Mai
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Số: 178 /2015/AP - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính bán niên 2015). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính bán niên này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính bán niên 2015 dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2013-148-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1396-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.004.437.664.955	961.804.187.444
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	132.406.393.767	209.541.524.458
1. Tiền	111		132.406.393.767	209.541.524.458
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		586.624.708.502	488.301.088.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	583.534.677.387	484.516.306.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.228.261.926	1.649.893.443
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.861.769.189	2.134.889.251
IV. Hàng tồn kho	140	7	254.746.203.453	239.009.599.797
1. Hàng tồn kho	141		254.746.203.453	239.009.599.797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.660.359.233	24.951.974.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.480.666.044	1.434.107.864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.081.827.775	23.517.866.337
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	97.865.414	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.696.848.168	247.380.163.285
II. Tài sản cố định	220		13.623.178.446	40.572.136.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.623.178.446	40.572.136.675
- Nguyên giá	222		421.169.888.767	421.169.888.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(407.546.710.321)	(380.597.752.092)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.593.360)	(145.593.360)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		208.754.949.220	191.888.690.230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	208.754.949.220	191.888.690.230
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.318.720.502	14.919.336.380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	21.074.653.655	12.675.269.533
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.244.066.847	2.244.066.847
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.250.134.513.123	1.209.184.350.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		837.776.716.775	807.780.039.786
I. Nợ ngắn hạn	310		792.535.408.705	751.242.208.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	422.489.286.197	371.040.043.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.000.000	1.214.844.788
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.436.051.395	4.196.572.407
4. Phải trả người lao động	314		6.820.133.784	9.790.207.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	30.344.974.433	87.900.464.112
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.020.764.604	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.061.162.481	4.963.973.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	318.296.523.180	267.593.046.360
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.000.512.631	4.543.056.137
II. Nợ dài hạn	330		45.241.308.070	56.537.831.250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	45.241.308.070	56.537.831.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		412.357.796.348	401.404.310.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	412.357.796.348	401.404.310.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		233.999.460.000	156.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		233.999.460.000	156.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.663.087.973	128.662.547.973
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.673.282.816	76.805.593.222
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.026.608.660	8.185.600.936
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.995.356.899	31.750.568.812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.995.356.899	31.750.568.812
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.250.134.513.123	1.209.184.350.729

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Trưởng phòng Kế toán – Tài chính – Thống kê

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẠN TÀI XI MĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.662.551.659.725	1.621.577.436.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	1.662.551.659.725	1.621.577.436.412
4. Giá vốn hàng bán	11	18	1.485.298.733.924	1.444.782.496.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		177.252.925.801	176.794.939.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	944.659.005	2.096.213.865
7. Chi phí tài chính	22	20	11.975.996.241	16.011.222.538
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.911.155.570	16.006.052.988
8. Chi phí bán hàng	25	21	118.602.990.211	132.954.115.663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	14.586.221.303	13.561.244.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.032.377.051	16.364.570.932
11. Thu nhập khác	31	23	1.836.973.407	2.135.138.837
12. Chi phí khác	32	24	242.995.458	333.463.596
13. Lợi nhuận khác	40		1.593.977.949	1.801.675.241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.626.355.000	18.166.246.173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	7.630.998.101	4.028.509.184
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.995.356.899	14.137.736.989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.154	604
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.154	604

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Trưởng phòng Kế toán – Tài
chính – Thống kê

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.626.355.000	18.166.246.173
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.948.958.229	41.886.036.225
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(237.908.487)	(374.759.699)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(523.100.369)	-
- Chi phí lãi vay	06	11.911.155.570	16.006.052.988
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.725.459.943	75.683.575.687
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(98.985.446.366)	(235.633.523.829)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.736.603.656)	14.280.264.645
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37.419.681.624	107.860.631.899
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.445.942.302)	(3.377.579.771)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.533.343.997)	(16.315.304.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.391.519.113)	(3.973.287.651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	195.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.859.415.000)	(3.238.934.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.612.128.867)	(64.714.158.186)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(67.227.665.026)	(24.847.383.297)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	523.100.369	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.704.564.657)	(24.847.383.297)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	740.000.000.000	790.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(700.593.046.360)	(735.303.757.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.457.878.620)	(13.161.837.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.949.075.020	41.534.405.300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(77.367.618.504)	(48.027.136.183)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	209.541.524.458	183.365.332.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	232.487.813	356.775.889
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	132.406.393.767	135.694.972.171

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Trưởng phòng Kế toán – Tài chính – Thống kê

Phùng Thanh Hồng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015
Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Mai

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước (cổ phần hóa) theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/2/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0100106352 ngày 12/06/2015.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 12/06/2015, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là 233.999.460.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 262 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nguyên liệu phi kim loại dùng cho sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...) và bán buôn tro bay;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác các khoáng chất khác dùng làm phụ gia sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...);
- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Kinh doanh khai thác, chế biến xỉ thải và phế liệu khác phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác dùng cho ngành xi măng, xăng, dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn kim loại dùng cho sản xuất xi măng (quặng sắt, bô xít, silic,...); Bán buôn sắt, thép dùng cho xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán trực tiếp nhiên liệu, giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng, đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ), bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 47
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03

Công ty đã gửi công văn thông báo và đăng ký với Cơ quan thuế về việc thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Đến thời điểm hiện tại, các chương trình phần mềm đã hết khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự án “Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải, viết tắt là Comatce” tại địa điểm phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được đầu tư theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/04/2012 của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 804,537 tỷ đồng. Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 01121000302 điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/08/2012. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là từ quý II/2012 đến quý II/2017 theo Quyết định số 950/QĐ-VTVT ngày 11/11/2014 của Hội đồng quản trị về phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ trong thời gian 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	309.006.381	118.389.698
Tiền gửi ngân hàng	132.097.387.386	209.423.134.760
Cộng	<u><u>132.406.393.767</u></u>	<u><u>209.541.524.458</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	583.534.677.387	484.516.306.294
Công ty CP Xi măng Vicem Bút sơn	90.358.662.571	77.871.968.501
Công ty CP Xi măng Bim sơn	156.694.573.797	109.355.905.239
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	92.372.668.187	76.923.850.691
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam điệp	173.568.102.747	176.381.037.682
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70.540.670.085	43.983.544.181
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	583.534.677.387	484.516.306.294

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Vicem Bút sơn	90.358.662.571	77.871.968.501
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	57.589.841.300	24.184.134.988
Công ty CP Xi măng Bim sơn	156.694.573.797	109.355.905.239
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	92.372.668.187	76.923.850.691
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam điệp	173.568.102.747	176.381.037.682
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	10.433.061.817	9.518.084.969

Tại thời điểm 30/6/2015, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu đều là nợ thường xuyên, luân chuyển, không có nợ phải thu khó đòi.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.861.769.189		2.134.889.251	
- Thuế thu nhập cá nhân	720.575.288	-	423.864.435	-
- Bảo hiểm xã hội	110.397.953	-	102.285.936	-
- Tạm ứng	975.395.653	-	1.604.717.585	-
- Phải thu khác	55.400.295	-	4.021.295	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.861.769.189	-	2.134.889.251	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.764.321.366	-	6.586.099.157	-
Công cụ, dụng cụ	4.800.296.040	-	4.581.356.485	-
Hàng hoá (*)	245.181.586.047	-	227.842.144.155	-
Cộng	254.746.203.453	-	239.009.599.797	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*): Hàng hóa của Công ty chủ yếu là than cám.

Tại ngày 30/06/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị mất giá.

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công trình Dự án tòa nhà Comatce	208.754.949.220	191.888.690.230
Cộng	<u>208.754.949.220</u>	<u>191.888.690.230</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	6.480.666.044	1.434.107.864
- Chi phí mua bảo hiểm	6.480.666.044	1.434.107.864
Dài hạn	21.074.653.655	12.675.269.533
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	21.074.653.655	12.653.497.262
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	21.772.271

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	6.332.982.988	921.045.112	351.744.372	413.564.116.295	421.169.888.767
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	6.332.982.988	921.045.112	351.744.372	413.564.116.295	421.169.888.767
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	4.407.950.080	762.439.516	295.332.240	375.132.030.256	380.597.752.092
Khấu hao trong kỳ	113.300.280	38.309.838	17.503.026	26.779.845.085	26.948.958.229
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	4.521.250.360	800.749.354	312.835.266	401.911.875.341	407.546.710.321
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	1.925.032.908	158.605.596	56.412.132	38.432.086.039	40.572.136.675
Tại ngày 30/06/2015	1.811.732.628	120.295.758	38.909.106	11.652.240.954	13.623.178.446

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 231.795.951.696 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 221.990.253.000 đồng).

Tài sản đem đi cầm cố, thế chấp là Tàu Comatce Star với nguyên giá là 216.888.206.767 đồng (đã hết khấu hao), đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty Đông Bắc	106.585.972.110	106.585.972.110	113.937.313.780	113.937.313.780
- Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	247.602.991.925	247.602.991.925	194.485.646.565	194.485.646.565
- Phải trả cho các đối tượng khác	68.300.322.162	68.300.322.162	62.617.083.296	62.617.083.296
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	422.489.286.197	422.489.286.197	371.040.043.641	371.040.043.641

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	4.207.810.275	4.207.810.275	8.909.021.564	8.909.021.564
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	1.508.784.502	1.508.784.502	1.783.050.891	1.783.050.891

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	-	5.513.549.759	5.513.549.759	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.196.572.407	7.630.998.101	7.391.519.113	4.436.051.395
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	59.226.867.716	59.226.867.716	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	4.196.572.407	72.382.415.576	72.142.936.588	4.436.051.395

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.183.056.521	1.280.921.935	97.865.414
Cộng	-	1.183.056.521	1.280.921.935	97.865.414

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	30.344.974.433	87.900.464.112
- Chi phí lãi vay	492.499.803	579.288.230
- Chi phí quyền sử dụng đất Dự án	-	57.894.264.686
- Chi phí phải trả khác	29.852.474.630	29.426.911.196
Dài hạn	-	-
Cộng	30.344.974.433	87.900.464.112

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	3.061.162.481	4.963.973.983
- Kinh phí công đoàn	9.481.436	6.987.494
- Bảo hiểm y tế	112.609.119	111.779.776
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.289.000	10.298.451
- Phải trả về cổ tức	1.381.375.897	1.067.337.900
- Phải trả Công ty TNHH TM vận tải Hải Phòng	1.496.657.472	3.700.495.535
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.947.899	65.869.612
- Dư có của khoản phải thu khác	14.801.658	1.205.215
Dài hạn	-	-
Cộng	3.061.162.481	4.963.973.983

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẤN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	318.296.523.180	318.296.523.180	751.296.523.180	700.593.046.360	267.593.046.360	267.593.046.360
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	180.000.000.000	180.000.000.000	377.000.000.000	362.000.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt (2)	45.000.000.000	45.000.000.000	95.000.000.000	80.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	80.000.000.000	80.000.000.000	198.000.000.000	148.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	-	-	40.000.000.000	60.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	9.296.523.180	9.296.523.180	9.296.523.180	18.593.046.360	18.593.046.360	18.593.046.360
- Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (5)	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay dài hạn	45.241.308.070	45.241.308.070	-	11.296.523.180	56.537.831.250	56.537.831.250
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	23.241.308.070	23.241.308.070	-	9.296.523.180	32.537.831.250	32.537.831.250
- Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (5)	22.000.000.000	22.000.000.000	-	2.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	363.537.831.250	363.537.831.250	751.296.523.180	711.889.569.540	324.130.877.610	324.130.877.610

Khoản vay đối với các bên liên quan

Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	26.000.000.000	26.000.000.000	-	2.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
---	----------------	----------------	---	---------------	----------------	----------------

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT128-VTV ngày 30/6/2014. Các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng trở xuống, lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,0%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số M11014005/HĐHMTD-LienvietPostBank TL ngày 10/09/2014 với hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than các loại của Công ty. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, các khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay theo từng Khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

- (3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.14.051.441555.TD ngày 29/09/2014 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2014 – 2015 và mục đích khác. Thời hạn giải ngân đến ngày 30/09/2015. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được vay theo tín chấp.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTD ngày 09/02/2009. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay. Tại thời điểm 30/06/2015, lãi suất vay là 9,8%/năm.
- (6) Khoản vay Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng. Khoản vay với mục đích đầu tư mua tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất cho vay là 10,8%/năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 9/2012 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng là tháng 9/2017.

Kế hoạch trả nợ chi tiết:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.296.523.180	22.593.046.360
Trong năm thứ hai	22.593.046.360	22.593.046.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	22.648.261.710	33.944.784.890
Sau năm năm	-	-
	<u>58.537.831.250</u>	<u>79.130.877.610</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.296.523.180	22.593.046.360
Vay và nợ dài hạn	<u><u>45.241.308.070</u></u>	<u><u>56.537.831.250</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	156.000.000.000	128.662.547.973	71.572.717.630	24.392.603.319	6.946.491.488	387.574.360.410
Lãi trong năm	-	-	-	36.820.154.473	-	36.820.154.473
Trích các quỹ	-	-	5.232.875.592	(9.182.188.980)	1.239.109.448	(2.710.203.940)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(15.600.000.000)	-	(15.600.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(4.680.000.000)	-	(4.680.000.000)
Tại ngày 01/01/2015	156.000.000.000	128.662.547.973	76.805.593.222	31.750.568.812	8.185.600.936	401.404.310.943
Tăng vốn trong kỳ (*)	77.999.460.000	-	-	-	-	77.999.460.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	26.995.356.899	-	26.995.356.899
Trích các quỹ	-	-	13.867.689.594	(20.830.568.812)	1.841.007.724	(5.121.871.494)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(10.920.000.000)	-	(10.920.000.000)
Giảm khác (*)	-	(77.999.460.000)	-	-	-	(77.999.460.000)
Tại ngày 30/06/2015	233.999.460.000	50.663.087.973	90.673.282.816	26.995.356.899	10.026.608.660	412.357.796.348

Theo Nghị quyết số 314/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2015 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2014 được phân phối:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 1.841.007.724 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính : 3.682.015.447 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển : 10.185.674.147 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 4.621.871.495 đồng
- Thương ban điều hành : 500.000.000 đồng
- Chia cổ tức : 15.600.000.000 đồng (trong đó, Công ty đã tạm chia cổ tức trong năm 2014 với số tiền là 4.680.000.000 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 314/NQ - ĐHCĐ của Công ty ngày 09/04/2015 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 337/VTVT – HĐQT ngày 15/4/2015 về việc triển khai phát hành cổ phiếu thưởng với số lượng 7.799.946 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần). Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận kết quả chào bán của Công ty theo Thông báo số 2670/UBCK-QLPH ngày 28/05/2015.

Ngày 12/06/2015, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 tăng vốn điều lệ lên 233.999.460.000 đồng, tương ứng 23.399.946 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2015	01/01/2015
	%	VND	VND
Vốn góp của Vicem	62,95	147.312.910.000	98.208.610.000
Vốn góp của các đối tượng khác	37,05	86.686.550.000	57.791.390.000
Cộng	100%	233.999.460.000	156.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	77.999.460.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	233.999.460.000	156.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.920.000.000	15.600.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.399.946	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.399.946	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.399.946	15.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.399.946	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.399.946	15.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.627.433.880.494	1.578.765.480.142
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.117.779.231	42.811.956.270
Cộng	<u>1.662.551.659.725</u>	<u>1.621.577.436.412</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	150.321.239.833	166.018.324.160
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	353.668.110.717	443.789.899.941
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	391.534.919.887	375.090.252.454
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	319.643.951.264	289.269.513.452
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	191.015.996.877	136.032.582.692
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	149.572.579.622	131.594.442.719

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.485.298.733.924	1.444.782.496.437
Cộng	<u>1.485.298.733.924</u>	<u>1.444.782.496.437</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	523.114.570	1.643.058.001
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.635.948	63.647.952
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	237.908.487	374.759.699
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.748.213
Cộng	<u>944.659.005</u>	<u>2.096.213.865</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền vay	11.911.155.570	16.006.052.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.840.671	5.169.550
Cộng	<u>11.975.996.241</u>	<u>16.011.222.538</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	118.602.990.211	132.954.115.663
Chi phí nhân viên	12.934.561.601	13.931.310.215
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	7.232.151.178	6.862.386.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.789.037.637	41.705.809.123
Chi phí vận chuyển	52.442.003.776	51.015.664.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.102.109.679	8.377.922.288
Chi phí bằng tiền khác	9.103.126.340	11.061.023.605
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.586.221.303	13.561.244.707
Chi phí nhân viên	6.668.918.636	6.473.779.168
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	312.151.820	158.073.593
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.920.592	180.227.102
Thuế, phí và lệ phí	957.481.498	547.368.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.342.052	906.371.104
Chi phí bằng tiền khác	5.644.406.705	5.295.425.058

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.544.302.998	7.020.459.821
Chi phí nhân công	19.603.480.237	20.405.089.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.948.958.229	41.886.036.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.344.161.863	67.934.771.238
Chi phí khác bằng tiền	15.705.014.543	16.903.817.345
Cộng	143.145.917.870	154.150.174.012

23. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.509.867.686	1.654.017.866
Các khoản khác	327.105.721	481.120.971
Cộng	1.836.973.407	2.135.138.837

24. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	242.995.458	-
Các khoản khác	-	333.463.596
Cộng	242.995.458	333.463.596

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.626.355.000	18.166.246.173
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	60.000.000	11.740.818
Thu nhập chịu thuế	34.686.355.000	18.177.986.991
Thuế suất thuế	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.630.998.101	3.999.157.138
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	29.352.046
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.630.998.101	4.028.509.184

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.995.356.899	14.137.736.989
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.995.356.899	14.137.736.989
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (*)	23.399.946	23.399.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.154	604

(*): Ngày 28/05/2015, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu thưởng với số lượng 7.799.946 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng này.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	71.391.392.287	-
Công ty CP Vicem Vận tải Hoàng Thạch	2.605.117.992	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyên giao công nghệ	2.493.727.523	2.432.366.155
Chi phí lãi vay	1.464.600.000	1.680.000.000
Gốc vay đã trả	2.000.000.000	2.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Hội đồng quản trị	425.000.000	455.000.000
Ban Giám đốc	1.159.778.175	946.166.533
Cộng	<u>1.584.778.175</u>	<u>1.401.166.533</u>

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	<u>Giá trị ghi số</u>
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.393.767	209.541.524.458
Phải thu khách hàng và phải thu khác	584.565.473.335	486.125.045.174
Cộng	<u>716.971.867.102</u>	<u>695.666.569.632</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	363.537.831.250	324.130.877.610
Phải trả người bán và phải trả khác	425.419.069.123	375.874.951.903
Chi phí phải trả	30.344.974.433	87.900.464.112
Cộng	<u>819.301.874.806</u>	<u>787.906.293.625</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.699.365.944	8.518.537.270	522.527.659	35.828.301

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2015			
Các khoản vay	318.296.523.180	45.241.308.070	363.537.831.250
Phải trả người bán và phải trả khác	425.419.069.123	-	425.419.069.123
Chi phí phải trả	30.344.974.433	-	30.344.974.433
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	267.593.046.360	56.537.831.250	324.130.877.610
Phải trả người bán và phải trả khác	375.874.951.903	-	375.874.951.903
Chi phí phải trả	87.900.464.112	-	87.900.464.112

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.393.767	-	132.406.393.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	584.565.473.335	-	584.565.473.335

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 01, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 được phân loại lại từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 nhằm đảm bảo có thể so sánh và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014	01/01/2015	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	530.171.666	2.134.889.251	1.604.717.585
Hàng tồn kho	141	241.253.666.644	239.009.599.797	(2.244.066.847)
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.604.717.585	-	(1.604.717.585)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	2.244.066.847	2.244.066.847
Cộng		243.388.555.895	243.388.555.895	-
Nguồn vốn				
Quỹ đầu tư phát triển	417	60.612.810.013	-	(60.612.810.013)
Quỹ dự phòng tài chính	418	16.192.783.209	-	(16.192.783.209)
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	76.805.593.222	76.805.593.222
Cộng		76.805.593.222	76.805.593.222	-

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập

Trưởng phòng Kế toán – Tài
chính – Thống kê

Giám đốc





Trịnh Thị Hồng

Phùng Thanh Hồng

Nguyễn Thị Thúy Mai